

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỐNG NHẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/DS-ST

Ngày: 16-8-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thùy Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Cao Thị Kim Phương

Bà Lê Thị Chúc Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 358/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Kiều Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số B, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Viết T, sinh năm 1957

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Số A, tổ I, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có mặt; ông T và bà T1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2024, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Kiều Thị H trình bày:***

Vì lẽ chỗ quen biết nên bà Kiều Thị H đã cho ông Vũ Viết T vay tiền 05 (Năm) lần với tổng số tiền vay là 80.000.000đ (T2 mươi triệu đồng), cụ thể:

- + Lần 1, ngày 19/02/2021 cho vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng);
- + Lần 2, ngày 06/3/2021, cho vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng);
- + Lần 3, ngày 06/4/2021 cho vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);
- + Lần 4, ngày 24/6/2022 cho vay số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
- + Lần 5, ngày 31/10/2022 cho vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Khi vay, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất từ 4%/tháng đến 5%/tháng, thời hạn vay của mỗi khoản vay đều là 06 (Sáu) tháng, ông T đã thanh toán trả cho bà H khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi, từ khoảng tháng 10/2022 ông T ngưng không trả lãi cho đến nay. Do việc thỏa thuận mức lãi suất và trả lãi giữa hai bên không lập sổ sách theo dõi nên bà H không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T có đưa cho bà H một căn cước công dân tên ông T, một giấy tờ xe và chiếc xe biển số 60B7-446.95 cho bà H để làm tin. Tuy nhiên, đến ngày 31/10/2022 khi ông T hỏi vay thêm số tiền 10.000.000 đồng thì ông T đã hỏi bà H xin lại căn cước công dân, giấy tờ xe và xe để đem đi bán lấy tiền trả nợ cho bà H, vì tin tưởng ông T nên bà H đã đưa lại toàn bộ giấy tờ và chiếc xe trên cho ông T nhưng ông T không trả nợ cho bà H.

Đối với hai khoản vay ngày 06/3/2021 và ngày 31/10/2022 (đều vay số tiền vay là 10.000.000 đồng), do ông T hỏi vay và nói bà H tự ghi thêm vào giấy nợ nhưng không có chữ ký xác nhận nợ của ông T, thực tế như thế nào thì bà H khai như vậy, bà H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cũng không có người làm chứng nào biết về hai khoản vay này.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà H yêu cầu ông T thanh toán trả cho bà H số tiền nợ gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà Đỗ Thị T1 (vợ ông T) mặc dù không trực tiếp hỏi vay tiền và không nhận tiền vay từ bà H nhưng mục đích ông T vay tiền để xoay sở làm ăn tạo lập kinh tế trong gia đình. Mặt khác, khi bà H đến nhà ông T đòi nợ thì bà T1 cũng biết được sự việc và đồng ý trả góp cho bà H mỗi tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) nhưng bà H không đồng ý. Do đó, bà H đề nghị Tòa án đưa bà T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc bà T1 có nghĩa vụ cùng ông T trả nợ cho bà H.

Về nguồn gốc khoản tiền bà H cho ông T vay là tiền tiết kiệm của cá nhân bà H không liên quan đến chồng của bà H nên bà H đề nghị Tòa án không đưa chồng của bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 21/6/2024, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T và bà T1 thanh toán trả cho bà H số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

***Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 05 tháng 4 năm 2024 và những lời khai tiếp theo, bị đơn - ông Vũ Viết T trình bày:***

Ông Vũ Viết Thế là chủ thầu xây dựng nên hàng tuần vào ngày thứ bảy ông T phải trả lương cho thợ. Tuy nhiên, thi thoảng do chủ nhà chưa thanh toán tiền công trình nên ông T đã hỏi vay tiền của bà H 03 (Ba) lần với tổng số tiền vay là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) để xoay sở làm ăn, cụ thể:

- + Lần 1, ngày 19/02/2021 vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng);
- + Lần 2, ngày 06/4/2021 vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);
- + Lần 3, ngày 24/6/2022 vay số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên thỏa thuận miêng lãi suất là 6%/tháng đối với tất cả các khoản vay và không thỏa thuận thời hạn vay.

Riêng khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 24/6/2022, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 (Sáu) tháng, ông T có đưa cho bà H một căn cước công dân, một giấy tờ xe và chiếc xe biển số 60B7-446.95 đứng tên ông T cho bà H để làm tin.

Ông T thừa nhận ông là người trực tiếp viết giấy nợ ngày 19/02/2021 (vay số tiền 10.000.000 đồng) và giấy nợ ngày 06/4/2021 (vay số tiền 20.000.000 đồng) đồng thời ký tên, ghi rõ họ tên “Vũ Viết Thế” và ghi kèm số điện thoại của ông T “0364250586” để xác nhận nợ với bà H. Đối với khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 24/6/2022 giấy nợ do bà H viết, ông T chỉ ký tên, ghi rõ họ tên “Vũ Viết Thế” và ghi kèm số điện thoại của ông T “0364250586” để xác nhận nợ với bà H như tài liệu, chứng cứ mà bà H đã cung cấp cho Tòa án là hoàn toàn đúng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T xác định đã trả tiền lãi hàng tháng đầy đủ (6%/tháng) đối với tất cả các khoản vay cho bà H kể từ khi vay cho đến tháng 02/2023 do ông T bị bệnh nên nghỉ làm và ngưng không trả tiền lãi cho bà H. Tuy nhiên, số tiền lãi cụ thể đã thanh toán cho bà H thì ông T không xác định được và ông không thừa nhận việc bà H cho rằng ông chỉ thanh toán được số tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 24/6/2022, vào ngày 02/7/2022 ông T đã trả số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc và số tiền 700.000 đồng tiền lãi cho bà H, ông T đã lấy lại một căn cước công dân, một giấy tờ xe và chiếc xe biển số 60B7-446.95, việc thanh toán nợ này do hai bên không làm giấy tờ cũng không có người làm chứng nên ông T không thể cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho Tòa án.

Đối với 02 khoản vay ngày 06/3/2021 và ngày 31/10/2022 đều vay số tiền là 10.000.000 đồng, ông T không thừa nhận vì đây là khoản vay do bà H tự ghi, ông không vay nên ông không đồng ý trả hai khoản vay này cho bà H.

Mục đích ông vay tiền của bà H để xoay sở làm ăn tạo lập kinh tế gia đình nên việc Tòa án bổ sung tư cách tham gia tố tụng của vợ ông là bà Đỗ Thị T1 vào trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và số tiền lãi do Tòa án xác định. Ngoài ra, do hoàn cảnh gia đình ông T đang gặp khó khăn nên ông T xin được trả nợ dần.

Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đỗ Thị T1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ kiện.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (tức, khoản vay ngày 06/3/2021, vay số tiền 10.000.000 đồng và khoản vay ngày 31/10/2022 vay số tiền 10.000.000 đồng).

- *Về án phí:* Nguyên đơn và bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khác phục hay bổ sung gì khác.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1] Về thủ tục tố tụng**

[1.1] *Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Các bên đương sự đều thừa nhận, nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền để bị đơn có vốn làm ăn (trả tiền công thợ và mua vật liệu xây dựng); có thỏa thuận lãi suất; có khoản vay xác định thời hạn vay (06 tháng) và có khoản vay không xác định thời hạn vay, mặc dù nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không thực

hiện nên nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, giao dịch thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không có kỳ hạn nhưng có lãi được quy định tại 463; Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hiện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sinh sống tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (BL 98, 99) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thời hiệu khởi kiện*: Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn (06 tháng, ngày vay 24/6/2022) đã quá thời hạn nhưng bị đơn chưa trả nợ cho nguyên đơn; còn hợp đồng vay không xác định thời hạn vay nhưng các bên đều thừa nhận vào tháng 11/2023 nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 23/01/2024 là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[1.3] *Về tư cách tham gia tố tụng*: Theo nguyên đơn, số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nguyên đơn cho bị đơn vay để phục vụ cho nhu cầu làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và được bị đơn thừa nhận. Mặt khác, tại Công an xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, bà Đỗ Thị T1 (vợ bị đơn) đã trình bày ý kiến về việc xin trả nợ dần cho bà H (BL 31) nên việc nguyên đơn đề nghị Tòa án đưa bà T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[1.4] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự*: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham dự phiên tòa, vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2] Về đánh giá chứng cứ**: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp gồm: Các giấy biên nhận và giấy mượn tiền đề ngày 19/02/2024, ngày 06/4/2021 và ngày 24/6/2022 (Toàn bộ là bản chính). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các tài liệu trên là do bị đơn tự viết và ký tên xác nhận nợ (riêng giấy nợ ngày 24/6/2022 là do nguyên đơn viết); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến về các tài liệu này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3] Về áp dụng pháp luật:** Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vào khoảng thời gian từ tháng 02/2021 đến tháng 10/2022 và nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ vào tháng 11/2023 nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ kiện.

**[4] Về nội dung:**

[4.1] *Xét yêu cầu đòi tiền nợ gốc của nguyên đơn:* Theo nguyên đơn khai đã cho bị đơn vay tiền năm lần với tổng số tiền vay là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Tất cả các khoản vay đều thỏa thuận thời hạn vay là 06 (Sáu) tháng, còn bị đơn xác định chỉ có khoản vay ngày 24/6/2022 hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 (Sáu) tháng, các khoản vay còn lại đều không thỏa thuận thời hạn vay; lời khai của bị đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ (biên nhận nợ, giấy mượn tiền) có trong hồ sơ vụ án; việc nguyên đơn cho rằng tất cả các khoản vay đều thỏa thuận thời hạn vay là 06 (Sáu) tháng là chưa phù hợp, ngoài ra các bên đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nên các khoản vay còn lại đều là khoản vay không xác định thời hạn.

\* *Đối với khoản vay ngày 19/02/2021 (số tiền vay 10.000.000 đồng); khoản vay ngày 06/4/2021 (số tiền vay 20.000.000 đồng) và khoản vay ngày 24/6/2022 (vay số tiền 30.000.000 đồng).* Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn và xác nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trong các giấy biên nhận, giấy mượn tiền ngày 19/02/2021 và ngày 06/4/2021 do nguyên đơn cung cấp là do bị đơn tự viết và ký tên xác nhận nợ; còn giấy mượn tiền ngày 24/6/2022 do nguyên đơn viết nhưng có chữ ký xác nhận nợ của bị đơn. Do đó, có đủ cơ sở để xác định việc vay mượn tiền giữa các bên là có thật và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

\* *Đối với hai khoản vay ngày 06/3/2021 (vay số tiền 10.000.000 đồng) được nguyên đơn viết dưới khoản nợ vay ngày 19/02/2021 và khoản vay ngày 31/10/2022 (vay số tiền 10.000.000 đồng).* Cả hai khoản vay này theo nguyên đơn là do bị đơn vay và yêu cầu nguyên đơn tự viết vào giấy nợ nhưng không được bị đơn thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác cũng không có người làm chứng biết hai khoản nợ vay này giữa các bên nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán hai khoản nợ này không có cơ sở để chấp nhận.

[4.2] *Xét ý kiến của bị đơn về số tiền nợ gốc:*

Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn tổng số tiền là 60.000.000 đồng bao gồm: khoản vay ngày 19/02/2021 (số tiền vay 10/000/000 đồng); khoản vay ngày 06/4/2021 (số tiền vay 20.000.000 đồng) và khoản vay ngày 24/6/2022 (vay số tiền 30.000.000 đồng) như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, theo bị đơn khoản vay ngày 24/6/2022 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn (số tiền vay là 30.000.000 đồng và số tiền lãi là 700.000 đồng) vào ngày 02/7/2022 nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận khoản tiền lãi do bị đơn thanh toán và không thừa nhận việc bị đơn đã thanh toán nợ gốc, bị đơn cũng không cung cấp cho Tòa án được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán khoản nợ trên nên không có cơ sở để xem xét.

Theo Biên bản làm việc của Công an xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, ý kiến ông T: “Ông T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng là xong hết nợ giữa ông T đối với bà H” (BL 31). Quá trình giải quyết vụ án, ông T chỉ đồng ý thanh toán trả cho bà H số tiền nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Như vậy, bị đơn đã thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn nhưng số tiền nợ bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn chưa phù hợp.

[4.3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ cùng bị đơn thanh toán nợ:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho bà Đỗ Thị T1 gồm: Giấy triệu tập; Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ... nhưng bà T1 đều không hợp tác đến Tòa án làm việc cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nộp cho Tòa án. Kết quả xác minh tại Công an xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai xác định hiện bà T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn đang sinh sống tại địa phương (BL 98, 99). Mặt khác, theo Biên bản làm việc của Công an xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, bà T1 trình bày: “Vào khoảng 18h00 ngày 29/11/2023 tại nhà bà Đỗ Thị T1, địa chỉ 147/1, ấp D, G, huyện T, Đồng Nai do mâu thuẫn trong việc vay mượn tiền bạc giữa ông Vũ Viết T (chồng bà T1) ... thì bà Kiều Thị H đến nhà bà T1 để đòi tiền nợ mà ông T vay của bà H với tổng số tiền là 80.000.000 đồng ...” và ý kiến thống nhất giữa bà T1 và bà H: “Hai bên cùng thỏa thuận với nhau mỗi tháng bà T1 phải trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng ...” (BL 31). Như vậy, bà T1 biết việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đồng thời đồng ý trả nợ dần cho nguyên đơn, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ cùng bị đơn thanh toán nợ cho nguyên đơn là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng.

[4.4] *Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:*

Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán khoản tiền lãi từ thời điểm ngưng không thanh toán lãi (khoảng tháng 10/2022) cho đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện với mức lãi suất là 1,67%/tháng. Theo nguyên đơn, khoản tiền lãi bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhưng không được bị đơn thừa nhận và nguyên đơn cũng như bị đơn đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc thỏa thuận mức lãi suất vay cũng như khoản tiền lãi đã thanh toán giữa các bên.

Ngày 21/6/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi (BL 100), việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[5] Theo lời khai của nguyên đơn, khi nguyên đơn đến nhà bị đơn đòi nợ thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có hành vi đánh nguyên đơn gây thương tích nhưng nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**[6] Về án phí:**

- Nguyên đơn và bị đơn đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị Tòa án miễn tạm ứng án phí và án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đối với bà Đỗ Thị T1 cũng thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập và thông báo để bà T1 nộp đơn xin miễn án phí (BL 80) nhưng bà T1 không thực hiện nên không có cơ sở để xem xét.

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nhưng bị đơn không phải chịu án phí, còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Đối với phần nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

**[8] Về quyền kháng cáo:** Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 184; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Kiều Thị H, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn - ông Vũ Viết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đỗ Thị T1.



1. Buộc ông Vũ Viết T và bà Đỗ Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Kiều Thị H số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với khoản vay ngày 06/3/2021 (vay số tiền 10.000.000 đồng) và khoản vay ngày 31/10/2022 (vay số tiền 10.000.000 đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với các khoản vay ngày 19/02/2021 (vay 10.000.000 đồng); ngày 06/3/2021 (vay 10.000.000 đồng); ngày 06/4/2021 (vay 20.000.000 đồng); ngày 24/6/2022 (vay 30.000.000 đồng) và ngày 31/10/2022 (vay 10.000.000 đồng) với mức lãi suất là 1,67%/tháng, thời điểm tính lãi từ tháng 10/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện.

#### 4. Về án phí:

- Buộc bà Đỗ Thị T1 phải chịu  $\frac{1}{2}$  án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Miễn  $\frac{1}{2}$  án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Vũ Viết T.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Kiều Thị H.

#### 5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CCTHADS huyện Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thùy Trang**